

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 252/2023/HS-ST
Ngày 28/8/2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Văn Mầm.

2. Ông Hồ Tùng Mận.

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Văn Cảnh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Thắm, Kiểm sát viên.

Ngày 28/8/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 237/2023/HS-ST ngày 28/7/2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 254/2023/QĐXXST-HS ngày 15/8/2023 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Thị D**, sinh ngày 02/8/1989, tại tỉnh Đắk Lắk.

Hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố 13, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Chỗ ở hiện nay: phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam.

Con ông Nguyễn C và con bà Nguyễn Thị H; bị cáo có chồng là Dương Văn M, sinh năm 1990 và có 02 con, con lớn nhất sinh năm 2008 và con nhỏ nhất sinh năm 2014. Tiền án, Tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 19/4/2023 và hiện đang tạm giam tại nhà tạm giữ Công an thành phố B, có mặt tại phiên tòa.

Bị hại: Ông Phan Văn Q.

Địa chỉ: Thôn 12, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Dương Văn M. Địa chỉ: phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

2. Bà Đoàn Thị Thanh D. Địa chỉ: phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị T. Địa chỉ: phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

4. Bà Mai Thị Mỹ T

Địa chỉ: Thôn 6, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị D, kết hôn cùng anh Dương Văn M vào năm 2012. Anh M và D được Sở Tài Nguyên và Môi Trường cấp 01 GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV612946 đối với thửa đất số 91, tờ bản đồ số 102, diện tích 222,2m² và được Sở Tài Nguyên Môi Trường tỉnh Đắk Lắk cấp GCNQSD đất số CT466539 đối với thửa đất số 207, tờ bản đồ số 96, diện tích 357,1m², đều tọa lạc phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Đến năm 2021 và 2022, D và anh M thế chấp 02 thửa đất trên cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh Đắk Lắk vay tổng cộng số tiền 3.500.000.000 đồng để kinh doanh.

Do làm ăn thua lỗ, không có khả năng chi trả nên D có hỏi mượn tiền của ông Phan Văn Q để trả nợ thì ông Q đồng ý. Ngày 28/02/2022, D mượn của ông Q số tiền 50.000.000 đồng và có viết giấy mượn tiền, hẹn ngày 28/8/2022 trả. Ngày 01/3/2022, ông Q tiếp tục cho D mượn số tiền 50.000.000 đồng, hẹn ngày 01/8/2022 trả. Ngày 29/5/2022, D tiếp tục hỏi mượn ông Q số tiền 100.000.000 đồng thì ông Q yêu cầu D phải đưa tài sản để thế chấp vay tiền. Do không có tài sản thế chấp nên D nảy sinh ý định làm giả GCNQSD đất số CV612946 đối với thửa đất số 91, tờ bản đồ số 102, để đưa cho ông Q để vay tiền. Sau đó, D sử dụng chiếc điện thoại Oppo, màu trắng đăng nhập vào tài khoản facebook “Duong Nguyen Bao Tran” tìm người làm giả GCNQSD đất, rồi cung cấp hình ảnh của GCNQSD đất số CV612946 đặt làm giả với số tiền là 4.000.000 đồng. Vài ngày sau, D được người thanh niên làm nghề giao hàng đưa cho 01 GCNQSD đất số CV612946 (đã được làm giả) và D thanh toán số tiền 4.000.000 đồng cho người này. Sau đó, D sử dụng GCNQSD đất số CV612946 được làm giả trên thế chấp cho ông Q vay số tiền 100.000.000 đồng và sử dụng số tiền trên trả nợ và tiêu xài cá nhân hết.

Ngoài ra, D còn đặt làm giả 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV612946 đưa cho chị Đoàn Thị Thanh D và 01 GCNQSD đất số CT 466539 đưa cho chị Mai Thị Mỹ T, để làm tin, cụ thể như sau:

Vào tháng 4/2022, D sử dụng điện thoại Oppo, màu trắng đăng nhập vào tài khoản facebook tên “Duong Nguyen Bao Tran” lên mạng xã hội tìm người làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đặt làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV612946. Sau khi nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, bị cáo đưa cho chị Đoàn Thị Thanh D để nhờ chị D đi vay tiền dùm mình nhưng chị D không vay được tiền của người khác. Chị D trả lại GCNQSD đất số CV612946 giả cho D nhưng bị can D nhờ chị D quản lý dùm, thời điểm này thì chị D không biết đây là GCNQSD đất số CV612946 là giả. Đến ngày 18/7/2022, D đến nhà chị D hỏi mượn số tiền 100.000.000 đồng để làm ăn, lúc này chị D không có đủ tiền nên cho D

mượn 62.800.000 đồng, thời hạn mượn tiền từ ngày 18/7/2022 đến ngày 17/8/2022. Việc vay mượn trên chỉ D không yêu cầu thế chấp tài sản, không viết giấy tờ gì và không ai chứng kiến. Sau khi D bỏ đi khỏi địa phương, chỉ D nghi ngờ GCNQSD đất số CV612946 trên là giả nên đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk.

Khoảng tháng 6/2022, D hỏi mượn chỉ T số tiền 100.000.000 đồng thì chỉ T đồng ý, rồi D viết giấy mượn tiền với chỉ T. Sau đó, D tiếp tục sử dụng chiếc điện thoại Oppo đăng nhập mạng xã hội Facebook, đặt làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 466539 đưa cho chỉ T để làm tin, thời điểm này chỉ T không biết GCNQSD đất số CT 466539 là giả. Ngày 16/7/2022, do cần tiền trả nợ nên D hỏi mượn bà Nguyễn Thị T số tiền 300.000.000 đồng thì bà T1 đồng ý. Sau đó, D sử dụng số tiền 100.000.000 đồng trả nợ cho T, số tiền còn lại D trả nợ và tiêu xài cá nhân hết. Do không có khả năng trả tiền cho ông Q, bà T1, chỉ D nên D bỏ đi khỏi địa phương cư trú. Sau khi biết D bỏ đi khỏi địa phương và biết việc D mượn tiền của bà T1 nên chỉ T đã giao lại GCNQSD đất số CT 466539 cho bà T1. Bà T1 đem theo GCNQSD đất đến gặp anh M thì được biết đây là GCNQSD đất giả nên bà T1 đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk.

Quá trình làm việc, ông Phan Văn Q đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra 01 GCNQSD đất số CV 612946, 02 giấy mượn tiền của Nguyễn Thị D, Dương Văn M với ông Phan Văn Q đề ngày 28/02/2022, 01/3/2022 và 01 giấy mượn tiền của Nguyễn Thị D với ông Phan Văn Q đề ngày 29/5/2022; bà Nguyễn Thị T đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 466539; chỉ Đoàn Thị Thanh D đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra 01 GCNQSD đất số CV 612946.

Ngày 04/10/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk ra quyết định Trưng cầu giám định số 216, đề nghị Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk giám định 02 GCNQSD đất số CV 612946 và 01 GCNQSD đất số CT 466539 nêu trên.

Tại Bản Kết luận giám định số 1005/KL - KTHS của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk, ngày 20/10/2022, kết luận: 03 GCNQSD đất ký hiệu CV612946, CT466539 và CV612946 là giả.

Ngày 11/11/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk ra quyết định Trưng cầu giám định số 250, đề nghị Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk giám định chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị D và Dương Văn M trên 03 Giấy mượn tiền do ông Q cung cấp với chữ ký của Nguyễn Thị D trên tờ khai Chứng minh nhân dân và chữ ký, chữ viết của Dương Văn M.

Tại Bản kết luận giám định, số 1139/KL-KTHS ngày 05/12/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk, đối với 02 Giấy mượn tiền ngày 28/02/2022, ngày 01/3/2022 và Giấy biên nhận ngày 29/5/2022, kết luận:

- Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị D trong 02 Giấy mượn tiền ngày 28/02/2022, ngày 01/3/2022 và Giấy biên nhận ngày 29/5/2022, so với chữ ký, chữ viết trên mẫu so sánh là do cùng 01 người ký và viết ra.

- Chữ ký, chữ viết mang tên Dương Văn M trong 02 Giấy mượn tiền ngày 28/02/2022 và ngày 01/3/2022, so với chữ ký, chữ viết trên mẫu so sánh không phải do cùng 01 người ký và viết ra.

Tại bản Cáo trạng số: 239/CT-VKS ngày 28/7/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk truy tố bị cáo Nguyễn Thị D, về các tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”, quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo khai nhận: Hành vi phạm tội của bị cáo như bản cáo trạng nêu trên là đúng, những lời khai tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa là hoàn toàn tự nguyện, khách quan, không bị ép cung nhục hình gì.

Lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình điều tra là khách quan đúng sự thật của vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố đã đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo và giữ nguyên quyết định truy tố. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ điểm b, c khoản 2 Điều 341, điểm c khoản 2 Điều 174, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị D mức án từ 03 năm đến 03 năm 06 tháng tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” và mức án từ 03 năm đến 03 năm 06 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật hình sự tổng hợp hình phạt buộc bị cáo chấp hành chung cho cả hai tội là từ 06 năm đến 07 năm tù.

Đồ vật, tài liệu bị tạm giữ:

01 GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (giả) số CV612946, thửa đất số 19, tờ bản đồ số 102, diện tích 222,2 m², nội dung: Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Đắk Lắk cấp cho Nguyễn Thị D ngày 30/9/2020.

01 GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (giả) số CT 466539, thửa đất số 19, tờ bản đồ số 102, diện tích 222,2 m², nội dung: Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Đắk Lắk cấp cho Dương Văn M và Nguyễn Thị D ngày 27/3/2020.

01 GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (giả) số CV612946, thửa đất số 19, tờ bản đồ số 102, diện tích 222,2 m², nội dung: Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Đắk.

Về phần dân sự: Ngày 26/6/2023, bị cáo Nguyễn Thị D đã tác động bồi anh Dương Văn M, bồi thường khắc phục hậu quả cho trả cho ông Phan Văn Q số tiền 50.000.000 đồng mà bị cáo đã lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Q, cần buộc bị cáo Nguyễn Thị D phải trả cho ông Phan Văn Q số tiền 50.000.000 đồng mà bị cáo chiếm đoạt tài sản của ông Q.

Đồ vật, tài liệu bị tạm giữ: 01 GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (giả) số CV612946, thửa đất số 19, tờ bản đồ số 102, diện tích 222,2 m², nội dung: Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Đắk Lắk cấp cho Nguyễn

Thị D ngày 30/9/2020. 01 GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (giả) số CT 466539, thửa đất số 19, tờ bản đồ số 102, diện tích 222,2 m², nội dung: Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Đắk Lắk cấp cho Dương Văn M và Nguyễn Thị D ngày 27/3/2020. 01 GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (giả) số CV612946, thửa đất số 19, tờ bản đồ số 102, diện tích 222,2 m², nội dung: Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Đắk Lắk.

Đối với chiếc điện thoại di động nhãn hiệu OPPO RENO 6, màu trắng, không nhớ rõ số IMEI mà Nguyễn Thị D sử dụng để đặt làm giả 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2022, quá trình sử dụng bị cáo D đã làm mất từ nên Cơ quan điều tra không tạm giữ được.

Đối với đối tượng làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Nguyễn Thị D, hiện chưa xác định được nhân thân lai lịch nên cần tách ra để tiếp tục xác minh, làm rõ xử lý sau.

Đối với ông Dương Văn M (là chồng bị cáo Nguyễn Thị D), ông Mỹ không biết và không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không đề cập xử lý đối với ông Mỹ là phù hợp.

Đối với số tiền 300.000.000 triệu, bị cáo D vay mượn của bà Nguyễn Thị T, ngày 22/5/2023, ông Dương Văn M đã trả cho bà T1 100.000.000 đồng, còn nợ lại 200.000.000 đồng; số tiền 68.200.000 đồng, bị cáo D vay mượn của chị Đoàn Thị Thanh D và số tiền 100.000.000 đồng, bị cáo D vay mượn của ông Phan Văn Q trước khi thế chấp GCNQSD đất giả, là quan hệ dân sự trong việc vay mượn

Bị cáo đồng ý với lời luận tội của kiểm sát viên và không tranh luận, đối đáp gì với Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

Tại phần lời nói sau cùng bị cáo tỏ thái độ ăn năn, hối cải và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo được hưởng các chính sách khoan hồng nhân đạo của pháp luật nhà nước và cho bị cáo được hưởng án treo.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk, Cơ quan điều tra Công an thành phố Buôn Ma Thuột, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa hôm nay là phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án. Do có ý thức coi thường pháp luật, vào thời gian từ tháng 4/2022 đến tháng 6/2022, trên địa bàn thành phố B, bị cáo Nguyễn Thị D đã lên mạng xã hội facebook đặt làm giả 03 GCNQSD đất số CV612946, số CT 466539 và số CV612946. Đến tháng 05/2022, bị cáo D đã dùng GCNQSD đất giả số CV 612946 thế chấp cho ông Phan Văn Q, vay số tiền 100.000.000 đồng.

Như vậy, hành vi của bị cáo Nguyễn Thị D đã đủ yếu tố cấu thành tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan tổ chức”, quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 341 của Bộ luật hình sự và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật hình sự.

Điều 341. Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức

1. Người nào làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức hoặc sử dụng con dấu, tài liệu, giấy tờ đó thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:

b, Phạm tội 02 lần trở lên;

c) Làm từ 02 đến 05 con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác;

Điều 174. Tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

...

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

c) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng.

[3]. Xét tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của bị cáo là nghiêm trọng không những đã xâm phạm đến hoạt động đúng đắn bình thường của các cơ quan nhà nước, tổ chức trong hoạt động quản lý hành chính, mà còn dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt trái phép tài sản của bị hại, gây nên những ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an tại địa phương. Bị cáo nhận thức được rằng pháp luật nghiêm cấm việc làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan tổ chức và hành vi chiếm đoạt tài sản hợp pháp của người khác. Mọi hành vi xâm phạm đến hoạt động đúng đắn, bình thường của các cơ quan nhà nước, tổ chức trong hoạt động quản lý hành chính, hành vi chiếm đoạt tài sản hợp pháp của người khác đều bị trừng trị nghiêm khắc.

Nhưng do ý thức coi thường pháp luật và để có tiền tiêu xài cá nhân vào thời gian từ tháng 4/2022 đến tháng 6/2022, bị cáo Nguyễn Thị D đã lên mạng xã hội

facebook đặt làm giả 03 GCNQSD đất số CV612946, số CT 466539 và số CV612946. Đến tháng 05/2022, bị cáo D đã dùng GCNQSD đất giả số CV 612946 thế chấp cho ông Phan Văn Q, chiếm đoạt số tiền 100.000.000 đồng. Cho nên đối với bị cáo cần thiết phải áp dụng mức hình phạt nghiêm khắc, T xứng với hành vi phạm tội cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định, có như vậy mới phát huy được tác dụng cải tạo, giáo dục bị cáo và góp phần răn đe, phòng ngừa chung trong toàn xã hội.

[4]. Tuy nhiên, xét thấy sau khi phạm tội tại Cơ quan Điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, đã tự nguyện tác động chồng bồi thường một phần cho bị hại, được bị hại làm đơn xin giảm nhẹ hình phạt. Đây là, những tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự nên cần xem xét trong quá trình lượng hình để giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt nhằm thể hiện chính sách khoan hồng, nhân đạo của pháp luật Nhà nước.

[5]. Về trách nhiệm dân sự: Sau khi phạm tội bị cáo đã tác động chồng là ông Dương Văn M bồi thường cho ông Phan Văn Q số tiền 50.000.000 đồng là tự nguyện. Buộc bị cáo Nguyễn Thị D phải trả cho ông Phan Văn Q số tiền 50.000.000 đồng mà bị cáo đã chiếm đoạt của ông Q.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6]. Về xử lý vật chứng: Đối với 01 GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV612946, thửa đất số 19, tờ bản đồ số 102, diện tích 222,2 m²; 01 GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 466539, thửa đất số 19, tờ bản đồ số 102, diện tích 222,2 m² và 01 GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV612946, thửa đất số 19, tờ bản đồ số 102, diện tích 222,2m², đã được giám định là đồ giả nên tiếp tục lưu hồ sơ vụ án.

Đối với chiếc điện thoại di động nhãn hiệu OPPO RENO 6, màu trắng, không nhớ rõ số IMEI mà Nguyễn Thị D sử dụng để đặt làm giả 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2022, quá trình sử dụng bị cáo D đã làm mất nên Cơ quan điều tra không tạm giữ được để xử lý là phù hợp.

Đối với đối tượng làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị cáo Nguyễn Thị D, hiện chưa xác định được nhân thân lai lịch nên cần tách ra để tiếp tục xác minh, làm rõ xử lý sau là phù hợp.

Đối với ông Dương Văn M (là chồng bị cáo Nguyễn Thị D), ông M không biết và không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không đề cập xử lý đối với ông M là phù hợp.

Đối với số tiền 300.000.000 triệu, bị cáo D vay của bà Nguyễn Thị T, ngày 22/5/2023, ông Dương Văn M đã trả cho bà T1 được 100.000.000 đồng, còn nợ lại 200.000.000 đồng; số tiền 68.200.000 đồng, bị cáo D vay của bà Đoàn Thị Thanh D và số tiền 100.000.000 đồng, bị cáo D vay của ông Phan Văn Q trước khi thế chấp

GCNQSD đất giả, là giao dịch dân sự nên cơ quan điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

[7]. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 341, khoản 2 điều 174 của Bộ luật hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị D phạm tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan tổ chức” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ điểm b, c khoản 2 Điều 341, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị D 03 (ba) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan tổ chức”.

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị D 03 (ba) năm 06 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật hình sự.

Tổng hợp hình phạt chung cho cả hai tội bị cáo Nguyễn Thị D phải chấp hành là 06 (sáu) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam ngày 19/4/2023.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Thị D phải trả cho ông Phan Văn Q số tiền 50.000.000 đồng mà bị cáo đã chiếm đoạt của ông Q.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47, Điều 48 của Bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Lưu hồ sơ vụ án 01 GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV612946, thửa đất số 19, tờ bản đồ số 102, diện tích 222,2 m²; 01 GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 466539, thửa đất số 19, tờ bản đồ số 102, diện tích 222,2 m² và 01 GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV612946, thửa đất số 19, tờ bản đồ số 102, diện tích 222,2 m², đã được giám định là đều giả.

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 23 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Nguyễn Thị D phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 2.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhân:

- TAND tối cao;
- VKS TP. BMT;
- Chi cục THA TP. B;
- Công an TP. BMT;
- VKS tỉnh Đắk Lắk;
- TA tỉnh Đắk Lắk;
- Sở tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- Bị cáo, đương sự;
- Lưu HS vụ án, VPCQ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lê Đình Thanh